

BẢN TIN ĐỊNH KỲ

Tháng 07 năm 2021



LƯU HÀNH NỘI BỘ

SÀI GÒN



BIÊN TẬP

**Ban Thư ký
Chi hội Kế toán
Hiếu đúng – Làm đúng**

Kiểm duyệt nội dung

**LS. Huỳnh Di Hùng, Ban Cố vấn
ThS. Nguyễn Ngọc Phương Ngân,
TB. Tư vấn**



CHI HỘI KẾ TOÁN HIẾU ĐÚNG – LÀM ĐÚNG

Số 166, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp.HCM.



+84 2839146139



+84 2839146140

Web: www.hieudunglamdung.vn

Email: info@hieudunglamdung.vn

PHẦN I:
Tổng hợp các văn bản có hiệu lực từ tháng 07 năm 2021

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
A. NGHỊ QUYẾT			
I	Nghị quyết 68/NQ-CP về chính sách hỗ trợ NLD, DN khó khăn do Covid-19	01/07/2021	01/07/2021
B. NGHỊ ĐỊNH			
I	Nghị định 62/2021/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều luật cư trú	29/06/2021	01/07/2021
II	Nghị định số 55/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	24/05/2021	10/07/2021
C. THÔNG TƯ			
I	Thông tư 59/2021/TT-BCA quy định chi tiết thi hành luật căn cước công dân	15/05/2021	01/07/2021
II	Thông tư 04/2021/TT-BYT hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo định suất	29/04/2021	01/07/2021
III	Thông tư 28/2021/TT-BTC về việc ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12	27/04/2021	01/07/2021
IV	Thông tư 32/2021/TT-BTC hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần	17/05/2021	01/07/2021
V	Thông tư số 31/2021/TT-BTC quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.	17/05/2021	02/07/2021

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
VI	Thông tư 35/2021/TT-BTC quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 quy định tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	19/05/2021	05/07/2021
VII	Thông tư 42/2021/TT-BTC về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam	04/06/2021	20/07/2021
VIII	Thông tư 03/2021/TT-BKH-CN về việc quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030	11/06/2021	26/07/2021



PHẦN II:

Tóm tắt một số nội dung chính

A. NGHỊ QUYẾT

I. Nghị quyết 68/NQ-CP về chính sách hỗ trợ Người lao động, Doanh nghiệp khó khăn do Covid-19

Ngày 01/7/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19. Theo đó, Nghị quyết 68/NQ-CP nêu 12 chính sách hỗ trợ NLĐ, DN khó khăn do Covid-19 như sau:

1. Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất

Người sử dụng lao động đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 4/2021 mà bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 15% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên so với thời điểm tháng 4/2021 (kể cả lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thỏa thuận nghỉ không hưởng lương) thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất 6 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị.

Đối với trường hợp đã được giải quyết tạm dừng đóng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, nếu đủ điều kiện thì vẫn được giải quyết nhưng tổng thời gian tạm dừng đóng không quá 12 tháng.

2. Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động

Người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp khi đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động từ đủ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ; thay đổi cơ cấu công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động; có doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020; có phương án hoặc phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quy định.

Mức hỗ trợ tối đa là 1.500.000 đồng/người lao động/tháng và thời gian hỗ trợ tối đa 6 tháng. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được nộp trong thời gian từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022.

3. Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị ngừng việc theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động và thuộc đối tượng phải cách ly y tế hoặc trong các khu vực bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ 14 ngày trở lên trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi ngừng việc được hỗ trợ một lần 1.000.000 đồng/người.

4. Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người sử dụng lao động được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng (thời gian từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022) cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (trừ cán bộ, công chức, viên chức,

người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người lao động trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng lương từ ngân sách nhà nước). Người sử dụng lao động hỗ trợ toàn bộ số tiền có được từ việc giảm đóng Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động phòng chống đại dịch COVID-19.

a. Đối với người lao động Việt Nam

Người sử dụng lao động					Người lao động				
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH			BHTN	BHYT
HT	ÔĐ-TS	TNLD-BNN			HT	ÔĐ-TS	TNLD-BNN		
14%	3%	0%	1%	3%	8%	-	-	1%	1.5%
21%					10.5%				
Tổng cộng 31.5%									

b. Đối với người lao động nước ngoài

Người sử dụng lao động					Người lao động				
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH			BHTN	BHYT
HT	ÔĐ-TS	TNLD-BNN			HT	ÔĐ-TS	TNLD-BNN		
-	3%	0%	-	3%	-	-	-	-	1.5%
6%					1.5%				
Tổng cộng 7.5%									

(Theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 thì người sử dụng lao động được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng BHXH vào Quỹ bảo hiểm TNLD, BNN trong 12 tháng (**thời gian từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022**))

cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm TNLD, BNN (trừ cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người lao động trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ

quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng lương từ ngân sách nhà nước).

Như vậy, mức đóng nêu trên không áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân

dân, người lao động trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, những đối tượng này đóng BHXH theo mức sau:

Người sử dụng lao động					Người lao động				
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH			BHTN	BHYT
HT	ÔĐ-TS	TNLD-BNN			HT	ÔĐ-TS	TNLD-BNN		
14%	3%	0.5%	1%	3%	8%	-	-	1%	1.5%
21.5%					10.5%				
Tổng cộng 32%									

LƯU Ý: Cũng theo Nghị quyết 68/NQ-CP thì sẽ có những đối tượng được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất 06 tháng nếu đủ điều kiện, tức là nếu đóng sẽ đóng theo mức nêu trên, còn đủ điều kiện thì làm hồ sơ để được tạm dừng

5. Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

Người lao động làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư và chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở cấp giáo dục mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động từ 15 ngày liên tục trở lên, tính từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; đang tham gia bảo hiểm xã hội

bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hỗ trợ một lần như sau: Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 1 tháng mức 1.855.000 đồng/người; từ 1 tháng trở lên mức 3.710.000 đồng/người.

6. Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động

Người lao động làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư và chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở cấp giáo dục mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp chấm dứt hợp đồng lao động do phải dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; đang tham gia bảo hiểm

xã hội bắt buộc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người.

7. Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em

a. Người lao động tại điểm 4, 5, 6 Mục II đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; đang nuôi con hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 6 tuổi và chỉ hỗ trợ cho 1 người là mẹ hoặc cha.

b. Trẻ em phải điều trị do nhiễm COVID-19 hoặc cách ly y tế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ngân sách nhà nước đảm bảo các chi phí điều trị và tiền ăn theo quy định tại điểm 8 Mục II Nghị quyết này; được ngân sách nhà nước hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em trong thời gian điều trị, cách ly từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

8. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0), từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày.

Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày.

9. Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn (không bao gồm các đơn vị nghệ thuật lực lượng vũ trang) phải dừng hoạt động từ 15 ngày trở

lên để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ hành nghề hướng dẫn du lịch bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

10. Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh

Hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 được ngân sách nhà nước hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ.

11. Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất

a. Cho vay trả lương ngừng việc: Người sử dụng lao động được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương ngừng việc đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 15 ngày liên tục trở lên theo quy định khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động, trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022. Người sử dụng lao động không có nợ xấu tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn. Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động theo thời gian trả lương ngừng việc thực tế tối đa 3 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.

b. Cho vay trả lương phục hồi sản xuất: Người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động do yêu cầu của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022 khi quay trở lại sản xuất kinh doanh và người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022 được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương cho người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Người sử dụng lao động không có nợ xấu tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn. Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động theo thời gian trả lương thực tế tối đa 3 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.

12. Đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác:

Căn cứ điều kiện cụ thể và khả năng ngân sách của địa phương, các tỉnh, thành phố xây dựng tiêu chí, xác định đối tượng, mức tiền hỗ trợ nhưng mức hỗ trợ không thấp hơn 1.500.000 đồng/người/lần hoặc 50.000 đồng/người/ngày căn cứ theo thực tế số ngày tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của địa phương.

Nguồn tham khảo: <https://thuvienphapluat.vn>

B. NGHỊ ĐỊNH

I. Nghị định 62/2021/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều luật cư trú

Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 62/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Cư trú về nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển; nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú; các loại giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp, giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân; hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú; hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú; xây dựng, quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và việc cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu từ Cơ sở dữ liệu về cư trú cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1. Theo Nghị định này, nơi cư trú của người sinh sống, người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển là nơi đăng ký phương tiện hoặc nơi phương tiện thường xuyên đậu, đỗ (nếu phương tiện đó không phải đăng ký hoặc có nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ); trừ trường hợp đã đăng ký nơi cư trú khác theo quy định của Luật Cư trú. Nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện là địa điểm thực tế được phép đậu, đỗ mà phương tiện đó đậu, đỗ nhiều nhất trong 12 tháng liên tục do chủ phương tiện tự xác định và đã đăng ký với UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã tại nơi phương tiện đó đậu, đỗ.

2. Chủ phương tiện sử dụng Giấy xác nhận đăng ký nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện đã được UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã xác nhận để đăng ký thường trú, tạm trú cho bản thân mình hoặc người khác sinh sống, làm nghề lưu động trên phương tiện nếu chưa có nơi thường trú, tạm trú nào khác. Trường hợp chủ phương

tiện thay đổi nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện thì phải đăng ký lại nơi thường xuyên đậu, đỗ và thực hiện đăng ký thường trú, tạm trú mới theo quy định của Luật Cư trú.

3. Nghị định cũng quy định nơi cư trú của người không có nơi thường trú, nơi tạm trú. Theo đó, người không có nơi thường trú, nơi tạm trú phải khai báo ngay thông tin về cư trú với cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại. Trường hợp qua kiểm tra, rà soát, cơ quan đăng ký cư trú phát hiện người thuộc trường hợp phải khai báo thông tin về cư trú thì có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu công dân đó thực hiện việc khai báo. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký cư trú yêu cầu công dân khai báo thông tin về cư trú, công dân phải có trách nhiệm đến cơ quan đăng ký cư trú để thực hiện khai báo.

4. Cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, xác minh thông tin nhân thân của công dân đã khai báo qua trao đổi, lấy thông tin từ cha, mẹ, anh, chị em ruột hoặc người thân thích khác của công dân; trường hợp cần thiết, có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, xác minh và cung cấp thông tin.

5. Sau khi kiểm tra, xác minh mà xác định được người đến khai báo là công dân Việt Nam và thông tin mà công dân đã khai báo là chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú thực hiện thủ tục cần thiết để cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập, cấp số định danh cá nhân cho công dân nếu công dân đó chưa có số định danh cá nhân. Cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo, cấp giấy xác nhận thông tin về cư trú cho công dân.

6. Người đã được cấp giấy xác nhận thông tin về cư trú có trách nhiệm đăng ký thường trú hoặc tạm trú ngay khi đủ điều kiện theo quy định của Luật Cư trú; trường hợp vẫn chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú nhưng có thay đổi về thông tin nhân thân thì phải khai báo lại với Công an cấp xã nơi đã cấp giấy xác nhận để rà soát, cập nhật thông tin về nhân thân lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

7. UBND cấp xã căn cứ vào giấy xác nhận thông tin về cư trú của công dân và thông tin của công dân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tiến hành việc cập nhật thông tin về hộ tịch và cấp giấy tờ liên quan đến nhân thân cho công dân theo thẩm quyền.

8. Theo Nghị định, công dân khi đăng ký cư trú cần chứng minh chỗ ở hợp pháp bằng một trong các loại giấy tờ, tài liệu sau: Giấy tờ, tài liệu chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc tài sản gắn liền với đất do cơ quan có thẩm quyền cấp (trong đó có thông tin về nhà ở); giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với trường hợp công trình phải cấp giấy phép xây dựng và đã xây dựng xong); hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước hoặc giấy tờ về hóa giá thanh lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước...

9. Trường hợp công dân đăng ký thường trú tại chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Cư trú phải có thêm giấy tờ, tài liệu chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú theo quy định.

10. Trường hợp thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú thì

cơ quan đăng ký cư trú tự kiểm tra, xác minh, không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ chứng minh.

11. Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định về giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân; hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú, tạm trú; các trường thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú của công dân; hệ thống Cơ sở dữ liệu về cư trú...

Nghị định này được ban hành ngày 29/6/2021 và thay thế Nghị định số 31/2014/NĐ-CP.

Nguồn tham khảo: <https://www.hcmcpv.org.vn>

II. Nghị định số 55/2021/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường sẽ bị phạt đến 200 triệu đồng

1. Có hiệu lực từ ngày 10/07/2021, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ban hành ngày 24/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Trong đó, đối với vi phạm quy định về cải tạo, phục hồi môi trường trọng hoạt động khai thác khoáng sản, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP quy định bổ sung mức phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50 triệu đồng đối với hành vi không báo cáo công tác thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về cơ quan phê duyệt phương án và cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường tại địa phương theo quy định; không báo cáo cơ quan phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong trường hợp có sự điều chỉnh

phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

3. Đồng thời, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP sửa đổi phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 120 triệu đồng đối với hành vi thực hiện không đúng, hoặc thực hiện không đầy đủ một trong các hạng mục công việc phải thực hiện trong phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định.

4. Phạt tiền từ 150 triệu đồng đến 200 triệu đồng đối với hành vi không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải lập lại báo đánh giá tác động môi trường.

Nguồn tham khảo: <https://vtv.vn>

C. THÔNG TƯ

I. Thông tư 59/2021/TT-BCA: quy định chi tiết thi hành luật căn cước công dân và nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật căn cước công dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng nghị định số 37/2021/ NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021

Theo đó, quy định trình tự cấp, đổi, cấp lại thẻ CCCD như sau:

1. Công dân đến cơ quan Công an có thẩm quyền tiếp nhận đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ CCCD nơi công dân thường trú, tạm trú để yêu cầu được cấp.

2. Cán bộ Công an nơi tiếp nhận đề nghị thực hiện:

a. Tìm kiếm thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; lựa chọn loại cấp và mô tả đặc điểm nhân dạng; thu nhận vân tay; chụp ảnh chân dung;

b. In phiếu thu nhận thông tin CCCD, Phiếu thu thập thông tin dân cư (nếu có), Phiếu cập nhật, chỉnh sửa thông tin dân cư (nếu có) cho công dân kiểm tra, ký và ghi rõ họ tên;

c. Thu lệ phí theo quy định; cấp giấy hẹn trả kết quả giải quyết.

3. Thu CMND, thẻ CCCD đang sử dụng khi công dân chuyển từ CMND sang thẻ CCCD, đổi thẻ CCCD.(Hiện hành, chỉ thu hồi CMND 9 số bị hỏng, bong tróc, không rõ nét).

4. Tra cứu tàng thư CCCD để xác minh thông tin công dân (nếu có).

5. Xử lý, phê duyệt hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ CCCD

6. Trả thẻ CCCD và kết quả giải quyết cấp, đổi, cấp lại thẻ CCCD.

Trường hợp công dân đăng ký trả thẻ CCCD đến địa chỉ theo yêu cầu thì cơ quan Công an lập danh sách, phối hợp với đơn vị thực hiện dịch vụ chuyển phát để thực hiện và công dân phải trả phí theo quy định.

Thông tư 59/2021/TT-BCA có hiệu lực từ 01/7/2021 và thay thế Thông tư 07/2016/TT-BCA ngày 01/02/2016, Thông tư 40/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019.

Nguồn tham khảo:<https://thuvienphapluat.vn>

II. Thông tư 04/2021/TT-BYT của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo định suất

Hướng dẫn thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT theo định suất

Bộ Y tế vừa ban hành Thông tư 04/2021/TT-BYT hướng dẫn thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT theo định suất.Theo đó, Thông tư 04/2021 quy định về xác định quỹ định suất; giao, tạm ứng, quyết toán quỹ định suất; chỉ số giám sát thực hiện định suất.Thông tư 04/2021 không áp dụng đối với cơ sở khám chữa bệnh mới ký hợp đồng khám chữa bệnh BHYT trong năm trước liền kề.

Một số từ ngữ trong Thông tư 04/2021 được hiểu như sau:

1. **Quỹ định suất** là số tiền được xác định trước, giao cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế để khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế trong phạm vi định suất, trong khoảng thời gian nhất định.

2. **Nhóm tuổi** các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Thông tư này được chia thành 6 nhóm tính theo năm sinh như sau:

- Nhóm 1: từ 0 tuổi đến 6 tuổi;
- Nhóm 2: từ 7 tuổi đến 18 tuổi;
- Nhóm 3: từ 19 tuổi đến 24 tuổi;
- Nhóm 4: từ 25 tuổi đến 49 tuổi;
- Nhóm 5: từ 50 tuổi đến 59 tuổi;
- Nhóm 6: từ 60 tuổi trở lên.

3. **Suất phí cơ bản** là khoản kinh phí dùng để thanh toán cho một thẻ tương đương, được áp dụng trên phạm vi toàn quốc hoặc toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thông tư 04/2021/TT-BYT có hiệu lực từ ngày 01/7/2021.

Nguồn tham khảo:<https://thuvienphapluat.vn>

III. Thông tư 28/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12

Bộ Tài chính ban hành Thông tư 28/2021/TT-BTC ngày 07/4/2021 về tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12 (Tiêu chuẩn thẩm định giá doanh nghiệp).

Theo đó, hướng dẫn xác định giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần như sau: Khi áp dụng phương pháp tài sản theo quy định tại Điều 23 Nghị định 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020:

1. Giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định theo phương pháp xác định giá trị tài sản vô hình không xác định được nêu tại tiết a điểm 5.5 mục 5 Phần II của Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12.

2. Đây là phương pháp ước tính tổng giá trị các tài sản vô hình của doanh nghiệp cần thẩm định giá thông qua việc ước tính giá trị của từng tài sản vô hình có thể xác định và giá trị của tài sản vô hình không xác định được (các tài sản vô hình còn lại).

3. Chỉ tiêu về thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định theo pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 12 quy định chi tiết trong Thông tư 28/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 và thay thế Thông tư 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017.

Nguồn tham khảo: <https://thuvienphapluat.vn>

IV. Thông tư 32/2021/TT-BTC hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách

nhệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Thông tư quy định đối tượng mua cổ phần gồm:

1. Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định 126/2017/NĐ-CP, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP là các tổ chức, cá nhân, bao gồm cả người lao động và người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp cổ phần hóa

2. Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các đối tượng theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, khoản 21 Điều 1 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.

4. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP. Tổ chức công đoàn ủy quyền cho người có thẩm quyền của tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua cổ phần.

Thông tư 32 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2021.

Nguồn tham khảo: <https://vtv.vn/>

V. Thông tư số 31/2021/TT-BTC quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

Quản lý rủi ro trong quản lý thuế là phương pháp quản lý thuế hiện đại, đã trở thành phổ biến trên thế giới. Đối với Việt Nam, quản lý thuế theo cơ chế rủi ro đã được quy định tại Luật quản lý thuế số 21 và nay là Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã có điều riêng quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Điều 9) và Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế (Thông tư 31).

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế phù hợp với tình hình thực tế

Thông tư 31 được xây dựng nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện quản lý rủi ro trong quản lý thuế, giúp cho việc áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế phù hợp với tình hình thực tế, yêu cầu cải cách, hiện đại hoá hệ thống thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và đem lại lợi ích rất lớn không chỉ đối với cơ quan thuế mà còn tạo ra những ảnh hưởng tích cực đối với cộng đồng người nộp thuế và các tổ chức, cơ quan liên quan.

Theo đó, Thông tư 31 quy định cụ thể việc phân luồng người nộp thuế theo các hành vi để áp dụng các biện pháp kiểm soát, xử lý tương ứng giúp cơ quan quản lý phân bổ nguồn lực hợp lý, không bị dàn trải, giảm bớt áp lực về khối lượng công việc, chỉ tập trung nguồn lực vào người nộp thuế không tuân thủ, lĩnh vực rủi ro.

Bên cạnh đó, Thông tư 31 khuyến khích, tạo điều kiện để người nộp thuế tự nguyện tuân thủ tốt các quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế, đồng thời phòng chống, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về thuế và quản lý thuế, tạo được sự cân bằng giữa việc tạo

thuận lợi cho người nộp thuế với kiểm soát chặt chẽ quá trình tuân thủ pháp luật thuế.

Việc áp dụng Thông tư 31 cũng tạo môi trường minh bạch, công bằng trên nền tảng tuân thủ pháp luật, giúp người nộp thuế đã tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật thuế, không có sai phạm sẽ tránh được việc bị kiểm tra, thanh tra không cần thiết từ cơ quan thuế; tăng cường hiệu lực hiệu quả quản lý thuế, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, hạn chế tối đa vai trò can thiệp của cán bộ thuế trong quản lý, giúp cho doanh nghiệp có điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh, thúc đẩy kinh tế phát triển.

2. Việc áp dụng quản lý rủi ro có gì mới, khác so với quy định cũ?

Việc áp dụng quản lý rủi ro tại Thông tư 31 có một số điểm mới lớn so với quy định trước đây tại Thông tư số 204/2015/TT-BTC. Cụ thể:

a. Việc đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro người nộp thuế được thực hiện tự động, theo một hoặc kết hợp các (chấm điểm, học máy, xếp hạng theo danh mục) giúp việc đánh giá linh hoạt, tăng độ chính xác. Ngoài ra, quy định việc đánh giá phải dựa trên phân đoạn người nộp thuế để đảm bảo người nộp thuế có đặc thù đồng nhất (địa bàn, quy mô, loại hình...) cùng được đánh giá theo các nhóm tiêu chí và các biện pháp quản lý phù hợp.

b. Căn cứ vào kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật thuế, phân loại rủi ro người nộp thuế, cơ quan thuế xây dựng kế hoạch nâng cao tuân thủ tổng thể phù hợp với nguồn lực của cơ quan thuế nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế.

c. Các tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật thuế và phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế được quy định trong Thông tư và giao cho Tổng cục Thuế có trách nhiệm ban hành chỉ số tiêu chí để đảm bảo linh hoạt, chủ động trong việc điều chỉnh các chỉ số tiêu chí cho phù hợp với thực tế quản lý trong từng thời kỳ.

d. Có sự thay đổi về mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro người nộp thuế, trong đó, mức độ tuân thủ pháp luật thuế bổ sung mức không tuân thủ thành 4 mức để phù hợp theo tiếp cận của OECD (tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) với 4 tầng của mô hình tuân thủ tương ứng 4 mức độ tuân thủ - là mô hình đã được áp dụng ở cơ quan thuế của nhiều quốc gia, thay vì 3 mức như quy định trước đây.

Bên cạnh đó, sau khi đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế, người nộp thuế được đánh giá rủi ro tổng thể, bên cạnh việc xác định rủi ro theo nghiệp vụ quản lý thuế.

e. Bổ sung việc đánh giá tuân thủ pháp luật thuế và phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế là cá nhân; bổ sung phương pháp đánh giá theo phương pháp học máy và việc đánh giá mang tính kế thừa kết quả đánh giá giữa đánh giá tuân thủ pháp luật thuế và phân loại rủi ro người nộp thuế.

Ngoài ra, Thông tư cũng đề cao và nhấn mạnh tầm quan trọng của thông tin thu thập từ bên thứ 3 phục vụ phân tích rủi ro nên đã bổ sung quy định xử lý trong trường hợp có thông tin nghi ngờ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, qua đơn thư tố cáo, qua thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra, thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra, thay đổi biện

pháp quản lý thuế khác theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

f. Quy định các biện pháp quản lý cụ thể, tương ứng với các mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế

g. Bốn tầng của mô hình tuân thủ:

❖ *Tầng thứ nhất - người nộp thuế sẵn sàng tuân thủ; cơ quan thuế sẽ tạo điều kiện thuận lợi.*

❖ *Tầng thứ hai - người nộp thuế cố gắng tuân thủ nhưng không phải lúc nào cũng thành công; sẽ được cơ quan thuế hỗ trợ để tuân thủ.*

❖ *Tầng thứ ba - người nộp thuế không muốn tuân thủ nhưng sẽ tuân thủ nếu cơ quan thuế quan tâm; cơ quan thuế sẽ thực hiện ngăn chặn thông qua các biện pháp phát hiện vi phạm.*

❖ *Tầng thứ tư - người nộp thuế cố tình không tuân thủ; cơ quan thuế áp dụng toàn bộ quyền lực theo pháp luật.*

3. Doanh nghiệp có được biết mình thuộc diện quản lý rủi ro như thế nào hay không?

Đối với doanh nghiệp nói riêng và người nộp thuế nói chung có thể tham khảo các tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro người nộp thuế trong Thông tư (tại các Phụ lục I, II, III) và các biện pháp quản lý thuế đối với các mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro để người nộp thuế nắm bắt, tự đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật thuế, mức độ rủi ro của mình và điều chỉnh hành vi, tránh sai sót và hoàn thiện tốt nhất nghĩa vụ của mình đối với ngân sách nhà nước.

Ví dụ: Theo Phụ lục II, doanh nghiệp có thể biết cơ quan thuế sẽ đánh giá

mức độ rủi ro qua việc xem xét “Tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước” của doanh nghiệp, từ đó để tránh bị đánh giá rủi ro cao doanh nghiệp cần cố gắng tuân thủ các quy định và thực hiện nghĩa vụ thuế đúng hạn.

4. Về các mức tuân thủ, doanh nghiệp sẽ có nhiệm vụ hay quyền lợi gì?

Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn thông tin trong hồ sơ thuế, thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế để đảm bảo kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro được chính xác. Từ đó, người nộp thuế sẽ được áp dụng các biện pháp quản lý thuế phù hợp, đúng với bản chất hành vi tuân thủ của người nộp thuế như:

- Người nộp thuế tuân thủ cao sẽ được xem xét, lựa chọn tuyên dương khen thưởng.
- Đối với những người nộp thuế cần nâng cao tuân thủ thì cơ quan thuế sẽ tăng cường các biện pháp hỗ trợ để người nộp thuế nâng cao mức độ tuân thủ, qua đó sẽ giảm thiểu được việc thanh tra, kiểm tra thuế từ cơ quan thuế.

Ngoài ra, từ việc nghiên cứu tuân thủ của người nộp thuế, cơ quan thuế sẽ phân tích, xác định những nội dung cần sửa đổi chính sách, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, triển khai các biện pháp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ thông tin để việc chấp hành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế được thuận tiện, tiết kiệm cả thời gian và chi phí tuân thủ.

Nguồn tham khảo: <https://thuvienphapluat.vn>.

VI. Thông tư 35/2021/TT-BTC quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện

Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 quy định tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

1. Thông tư quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi là Chương trình 1322).

2. Thông tư áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322.

3. Nguồn ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp quản lý của Luật Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322:

4. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm b khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Mục II Điều 1 Quyết định số 1322/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 3, điểm c khoản 4, điểm b, c, d khoản 5 Mục II Điều 1 Quyết định số 1322/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Nguồn kinh phí của các doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ về nâng

cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp.

7. Mức chi để thực hiện các nhiệm vụ về nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp do doanh nghiệp tự quyết định;

8. Việc hạch toán chi thực hiện các nhiệm vụ về nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

9. Trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ về nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định về nội dung chi và quản lý Quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

10. Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

11. Việc cân đối nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 căn cứ theo cơ cấu tỷ lệ với các nguồn kinh phí huy động khác ngoài ngân sách theo nhiệm vụ được phê duyệt và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm.

12. Kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước được lập kế hoạch chi tiết theo từng loại nguồn vốn; được phân bổ và sử dụng theo tiến độ và cơ cấu nguồn vốn của nhiệm vụ đã được phê duyệt.

13. Các nhiệm vụ thuộc Chương trình 1322 phải có phương án huy động các nguồn tài chính, trong đó nêu đầy đủ nhu cầu về kinh phí, chi tiết theo từng nguồn nêu

tại Điều 2 của Thông tư này và thuyết minh rõ khả năng huy động các nguồn tài chính để thực hiện.

14. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phê duyệt nhiệm vụ thuộc Chương trình 1322, căn cứ vào quy định tại Thông tư này xác định mức chi từ nguồn kinh phí khác thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo cơ cấu tài chính, kinh phí thực hiện Chương trình 1322.

15. Các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm chủ động huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, sử dụng và giải ngân nguồn kinh phí huy động theo đúng phương án huy động các nguồn tài chính, đảm bảo về cơ cấu theo tỷ lệ với nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt.

16. Định mức chi, công tác hạch toán, quyết toán nguồn kinh phí khác được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với từng loại nguồn vốn, khuyến khích các đơn vị thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Nguồn tham khảo: <http://sotaichinh.daklak.gov.vn>

VII. Thông tư 42/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Về đối tượng áp dụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam (sau đây gọi là DATC hoặc Công ty). Tổ chức, cá nhân liên quan đến tổ chức và hoạt động của DATC.

2. Tên Công ty, trụ sở chính:

a. Tên Công ty:

❖ Tên tiếng Việt:

- Tên đầy đủ: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam;

- Tên rút gọn: Công ty Mua bán nợ Việt Nam;

- ❖ Tên tiếng Anh: Vietnam Debt and Asset Trading Corporation;

- ❖ Tên viết tắt: DATC.

b. Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

c. Trụ sở Công ty:

- ❖ DATC có trụ sở chính đặt tại thành phố Hà Nội, các chi nhánh, trung tâm, văn phòng đại diện, đơn vị hạch toán độc lập và phụ thuộc ở trong và ngoài nước;

- ❖ Trụ sở chính: Số 51, phố Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

- ❖ Website: www.datc.vn; www.muabannno.vn;

- ❖ Email: datc@datc.vn;

- ❖ Số điện thoại: 024-394.54.738; Fax: 024-394.54.737.

3. Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân:

a. DATC tổ chức và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp và Điều lệ này.

b. DATC có tư cách pháp nhân, dấu riêng và được mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam và ngoại tệ tại Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài theo các quy định của pháp luật có liên quan.

c. DATC có vốn và tài sản riêng, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của mình.

4. Mức vốn điều lệ:

a. Vốn điều lệ của DATC là 6.000 tỷ đồng (Sáu nghìn tỷ đồng).

b. Việc điều chỉnh vốn điều lệ của DATC thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và quy định tại Điều lệ này.

c. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, DATC phải điều chỉnh vốn điều lệ trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và công bố thông tin theo quy định.

5. Đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DATC:

a. Bộ Tài chính thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với DATC theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 129/2020/NĐ-CP và Điều 13 Điều lệ này.

b. Hội đồng thành viên DATC là đại diện chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại DATC và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn góp của DATC.

Nguồn tham khảo: <https://stp.hanam.gov.vn>

VIII. Thông tư 03/2021/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030

Ngày 11/6/2021, Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) mới đây đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-BKHHCN quy định quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.

1. Các yêu cầu đối với việc Quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030.

Thông tư nêu rõ nguyên tắc quản lý Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc quản lý Chương trình phải bảo đảm công khai, minh bạch. Các nhiệm vụ thuộc Chương trình được triển khai theo đúng mục tiêu, nội dung và không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền khác.

Thông tin về nhiệm vụ khoa học công nghệ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 (bao gồm: Tên, mục tiêu, sản phẩm dự kiến, tổ chức chủ trì, chủ nhiệm, thời gian thực hiện; tóm tắt kết quả thực hiện) được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

Việc truyền thông về kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Báo chí

Tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ thực hiện việc đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện theo các quy định của pháp luật về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ, công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN.

Bộ KH&CN thống nhất quản lý Chương trình và trực tiếp quản lý các nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia thuộc Chương trình; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý các nhiệm vụ KHCN cấp bộ và phối hợp với Bộ

KH&CN tổ chức thực hiện Chương trình; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và phối hợp với Bộ KH&CN tổ chức thực hiện Chương trình.

2. Phương thức đặt hàng nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ KH&CN, các bộ, ngành, địa phương hoặc tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030; đề xuất đặt hàng được gửi trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Sở hữu trí tuệ.

Ngày tiếp nhận đề xuất đặt hàng nhiệm vụ được xác định là ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu lên phong bì hồ sơ (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc ngày đóng dấu “đến” của Cục Sở hữu trí tuệ (trường hợp nộp trực tiếp); ngày tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.

Trong 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tiếp nhận đề xuất đặt hàng nhiệm vụ theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ tổng hợp, rà soát các đề xuất đặt hàng và trình Bộ trưởng Bộ KH&CN xem xét, tổ chức hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ thuộc Chương trình.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt, Cục Sở hữu trí tuệ công bố danh mục nhiệm vụ KH&CN đặt hàng cấp quốc gia trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ KH&CN và Cục Sở hữu trí tuệ.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26/7/2021.

3. Mục tiêu của Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030

Mục tiêu chung của Chương trình đưa sở hữu trí tuệ thành công cụ quan trọng trong hệ thống đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Theo Quyết định số 2205 phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 được Thủ tướng ký ngày 24/12, ngoài mục tiêu chung, Chương trình xác

định đến năm 2025 có 100% các trường đại học, viện nghiên cứu được tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Có tối thiểu 40% sản phẩm được công nhận là sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực quốc gia, dịch vụ chủ lực...

Đến năm 2030, số lượng đơn đăng ký bảo hộ sáng chế của các viện nghiên cứu, trường đại học tăng trung bình 16-18%/năm, số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng tăng trung bình 12-14%; số lượng đơn đăng ký nhãn hiệu của doanh nghiệp Việt Nam tăng trung bình 8-10%/năm.

Theo Quyết định này, Thủ tướng giao Bộ KH&CN là cơ quan Chủ trì, điều hành, quản lý và tổ chức triển khai hoạt động chung, thường xuyên của Chương trình. Cơ quan thường trực Chương trình là Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ KH&CN có trách nhiệm tổ chức bộ phận làm đầu mối triển khai Chương trình trên cơ sở cân đối, điều chỉnh nguồn nhân lực hiện có của Cục Sở hữu trí tuệ.

Nguồn tham khảo: Tin tổng hợp từ: <https://sohuutritue.net.vn>